

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT LAI CHÂU**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Lai Châu (sau đây gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lai Châu được chuyển đổi từ Công ty Xổ số kiến thiết Lai Châu theo quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 19/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 6200000456 ngày 15/07/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 16/09/2021.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại hình vé xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh các loại hình thương mại dịch vụ tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại trang 8 đến trang 9.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban điều hành trong năm tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Huy Lương	Chủ tịch công ty (Bổ nhiệm theo quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 01/04/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Giám đốc (Bổ nhiệm theo quyết định số 09/QĐ-XSKT ngày 10/01/2020 của Chủ tịch công ty TNHH MTV XSKT Lai Châu)
Ông Phạm Quyết Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm theo quyết định số 195/QĐ-XSKT ngày 06/08/2021 của Chủ tịch công ty TNHH MTV XSKT Lai Châu)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính Quốc Gia (NAFICO) kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty các năm sau.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc có trách nhiệm:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Đỗ Huy Lương
Chủ tịch

Lai Châu, ngày 10 tháng 3 năm 2022



Số: 10.03A/2022/NAFICO-BCTC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Điều hành

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Lai Châu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính Quốc gia (NAFICO), đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Lai Châu (sau đây gọi là “Công ty”) được lập tại ngày 10/03/2022, từ trang 06 đến trang 21 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Lai Châu ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Xuân Thành

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên đã đăng ký

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số đăng ký: 2379-2020-233-1

Nguyễn Thị Huệ

Kiểm toán viên đã đăng ký

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số đăng ký: 3785-2017-233-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		35.804.733.771	35.791.043.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.391.790.038	14.989.072.797
1. Tiền	111	V.1	13.391.790.038	14.989.072.797
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.500.000.000	19.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	19.500.000.000	19.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.966.436.340	772.202.830
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	197.991.450	244.011.050
4. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.768.444.890	528.191.780
IV. Hàng tồn kho	140		375.113.723	415.077.591
1. Hàng tồn kho	141	V.5	375.113.723	415.077.591
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		571.393.670	114.690.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	558.609.242	77.504.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.784.428	37.185.626
B. Tài sản dài hạn	200		8.895.991.687	9.509.716.164
II. Tài sản cố định	220		8.639.685.143	9.395.601.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.639.685.143	9.395.601.205
- Nguyên giá	222		15.076.479.377	15.102.231.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.436.794.234)	(5.706.630.286)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		236.500.000	236.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(236.500.000)	(236.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		256.306.544	114.114.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	256.306.544	114.114.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.700.725.458	45.300.759.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)
tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả	300		19.024.622.527	20.602.086.229
I. Nợ ngắn hạn	310		18.299.890.423	19.858.000.524
2. Phải trả người bán	312	V.10	86.083.600	-
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	2.534.054.072	2.938.034.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.381.995.052	2.950.986.893
5. Phải trả người lao động	315		863.116.661	1.713.594.496
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.13	34.680.000	359.043.331
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		11.060.330.256	11.063.397.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.339.630.782	832.944.115
II. Nợ dài hạn	330		724.732.104	744.085.705
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	724.732.104	744.085.705
B. Vốn chủ sở hữu	400		25.676.102.931	24.698.673.231
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	24.698.343.884	22.095.232.949
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		977.759.047	2.603.440.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.700.725.458	45.300.759.460

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé xổ số nhận bán hộ.		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		-	-
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		197.991.450	244.011.050

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quỳnh

Chủ tịch



Đỗ Huy Lương

Lai Châu, ngày 10 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	104.360.118.182	100.576.336.364
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		104.360.118.182	100.576.336.364
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		7.351.172.727	7.061.927.272
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		-	-
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		181.363.637	135.909.090
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		96.827.581.818	93.378.500.002
1.1.5 Xổ số điện toán	01.1.5		-	-
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		-	-
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	13.612.189.329	13.118.652.570
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		13.612.189.329	13.118.652.570
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		958.848.617	921.120.948
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		-	-
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		23.656.127	17.727.273
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		12.629.684.585	12.179.804.349
2.1.5 Xổ số điện toán	02.1.5		-	-
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	90.747.928.853	87.457.683.794
3.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	10.1		90.747.928.853	87.457.683.794
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		6.392.324.110	6.140.806.324
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		-	-
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		157.707.510	118.181.817
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		84.197.897.233	81.198.695.653
3.1.5 Xổ số điện toán	10.1.5		-	-
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		-	-
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.2	75.911.383.027	74.233.470.954
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		75.911.383.027	74.233.470.954
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		61.035.483.400	58.804.050.814
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		14.875.899.627	15.429.420.140

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.836.545.826	13.224.212.840
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		14.836.545.826	13.224.212.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.058.076.600	1.180.142.111
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	11.651.639.765	11.040.829.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.242.982.661	3.363.525.240
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.740.181	13.720.290
12. Chi phí khác	32	VI.6	392.124.822	-
13. Lợi nhuận khác	40		(389.384.641)	13.720.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.853.598.020	3.377.245.530
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	594.401.198	472.814.374
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.259.196.822	2.904.431.156

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quýnh

Chủ tịch



Đỗ Huy Lương

Lai Châu, ngày 10 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.484.906.246	89.895.213.081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.163.723.456)	(3.518.076.029)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.766.672.352)	(6.393.854.133)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(933.030.057)	(617.458.338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.096.949.480	5.975.295.887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.541.282.369)	(84.120.592.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.822.852.508)	1.220.527.563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(17.000.000.000)	(19.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ	24		17.000.000.000	17.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		225.569.749	651.950.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		225.569.749	(1.338.958.760)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.597.282.759)	(118.431.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	14.989.072.797	15.107.503.994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	13.391.790.038	14.989.072.797

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quỳnh

Chủ tịch



Đỗ Huy Lương

Lai Châu, ngày 10 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lai Châu được chuyển đổi từ Công ty Xổ số kiến thiết Lai Châu theo quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 19/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 6200000456 ngày 15/07/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 16/09/2021.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại hình vé xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh các loại hình thương mại dịch vụ tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ Báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

3.2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tỷ lệ khấu hao của các tài sản cố định của Công ty áp dụng cho năm 2020 như sau:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

- Tài sản cố định vô hình:

Website	2 năm
Phần mềm kế toán	2 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1. Chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác

5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, sẽ kết chuyển vào chi phí đầu tư khi hoạt động đầu tư XD CB hoàn thành. Và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

7.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

7.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	23.719.232	77.682.069
Tiền gửi ngân hàng	13.368.070.806	14.911.390.728
Ngân hàng Agribank	2.140.658.378	1.131.796.171
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.839.044.097	8.266.026.037
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.388.368.331	5.513.568.520
Cộng	13.391.790.038	14.989.072.797

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	19.500.000.000	19.500.000.000
Cộng	19.500.000.000	19.500.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đại lý vé xổ số	197.991.450	244.011.050
Cộng	197.991.450	244.011.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng tạm tính	450.671.234	528.191.780
Hội đồng xổ số miền Bắc	1.317.773.656	-
Cộng	<u>1.768.444.890</u>	<u>528.191.780</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vé xổ số kiến thiết	313.681.223	318.222.360
Công cụ, dụng cụ	61.432.500	96.855.231
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>375.113.723</u>	<u>415.077.591</u>

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	558.609.242	77.504.452
Cộng	<u>558.609.242</u>	<u>77.504.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
I Nguyên giá							
1	Số đầu năm	11.781.824.547	354.170.000	1.977.569.037	391.265.908	597.401.999	15.102.231.491
3	Giảm trong năm	25.752.114	-	-	-	-	25.752.114
	<i>Giảm khác</i>	25.752.114	-	-	-	-	25.752.114
4	Số cuối năm	11.756.072.433	354.170.000	1.977.569.037	391.265.908	597.401.999	15.076.479.377
II Hao mòn lũy kế							
1	Số đầu năm	3.237.925.975	354.170.000	1.220.257.144	376.936.046	517.341.121	5.706.630.286
2	Tăng trong năm	445.324.036	-	266.914.908	4.305.555	15.217.769	731.762.268
	<i>Trích khấu hao</i>	445.324.036	-	266.914.908	4.305.555	15.217.769	731.762.268
3	Giảm trong năm	1.598.320	-	-	-	-	1.598.320
	<i>Giảm khác và thanh lý</i>	1.598.320	-	-	-	-	1.598.320
4	Số cuối năm	3.681.651.691	354.170.000	1.487.172.052	381.241.601	532.558.890	6.436.794.234
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	8.543.898.572	-	757.311.893	14.329.862	80.060.878	9.395.601.205
2	Số cuối năm	8.074.420.742	-	490.396.985	10.024.307	64.843.109	8.639.685.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TT	Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Website	Cộng
I Nguyên giá				
1 Số đầu năm		175.000.000	61.500.000	236.500.000
4 Số cuối năm		175.000.000	61.500.000	236.500.000
II Hao mòn lũy kế				
1 Số đầu năm		175.000.000	61.500.000	236.500.000
4 Số cuối năm		175.000.000	61.500.000	236.500.000
III Giá trị còn lại				
1 Số đầu năm		-	-	-
2 Số cuối năm		-	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	256.306.544	114.114.959
Cộng	256.306.544	114.114.959

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm kinh doanh VNPT - Lai Châu	1.293.600	-
Công ty xổ số Hòa Bình	63.250.000	-
Nhà hàng dân tộc Thái Sơn La	21.540.000	-
Cộng	86.083.600	-

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đại lý vé xổ số	2.534.054.072	2.938.034.689
Cộng	2.534.054.072	2.938.034.689

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	872.711.294	994.661.352
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.146.313.636	1.295.755.732
Thuế thu nhập cá nhân	199.024.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163.946.122	660.569.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng	2.381.995.052	2.950.986.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Hội đồng XSKT Miền Bắc	-	149.070.441
Phải trả khác	34.680.000	209.972.890
Cộng	34.680.000	359.043.331

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn của đại lý	724.732.104	744.085.705
Cộng	724.732.104	744.085.705

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	22.095.232.949	2.603.440.282	-	24.698.673.231
Tăng trong năm nay	2.603.110.935	977.759.047	3.259.196.822	6.840.066.804
- Tăng quỹ trong năm	2.603.110.935	977.759.047	-	3.580.869.982
- Lãi trong năm	-	-	3.259.196.822	3.259.196.822
Giảm trong năm nay	-	2.603.440.282	3.259.196.822	5.862.637.104
- Trích lập các quỹ	-	2.603.440.282	2.895.250.700	5.498.690.982
- Nộp ngân sách nhà nước	-	-	363.946.122	363.946.122
Số dư cuối năm nay	24.698.343.884	977.759.047	-	25.676.102.931

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	104.360.118.182	100.576.336.364
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xổ số truyền thống	7.351.172.727	7.061.927.272
Doanh thu xổ số bốc	181.363.637	135.909.090
Doanh thu xổ số lô tô	96.827.581.818	93.378.500.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.612.189.329	13.118.652.570
Xổ số truyền thống	958.848.617	921.120.948
Xổ số bốc	23.656.127	17.727.273
Xổ số lô tô	12.629.684.585	12.179.804.349
Doanh thu thuần	90.747.928.853	87.457.683.794
Xổ số truyền thống	6.392.324.110	6.140.806.324
Xổ số bốc	157.707.510	118.181.817
Xổ số lô tô	84.197.897.233	81.198.695.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

2. CHI PHÍ KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí trả thưởng	61.035.483.400	58.804.050.814
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	14.875.899.627	15.429.420.140
Cộng	<u>75.911.383.027</u>	<u>74.233.470.954</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	225.569.749	25.855.810
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	832.506.851	1.154.286.301
Cộng	<u>1.058.076.600</u>	<u>1.180.142.111</u>

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.257.700.006	7.200.057.282
Chi phí vật liệu quản lý	696.170.306	708.726.129
Chi phí khấu hao TSCĐ	720.580.615	794.096.951
Thuế, phí và lệ phí	170.210.275	206.058.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.578.947	182.169.932
Chi khác bằng tiền	2.571.399.616	1.949.720.511
Cộng	<u>11.651.639.765</u>	<u>11.040.829.711</u>

5. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhận phân bổ lãi TGNH	71.090	-
Khác	2.669.091	13.720.290
Cộng	<u>2.740.181</u>	<u>13.720.290</u>

6. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản chậm nộp	767.439	
Nộp tiền theo quyết định của Thanh tra tỉnh	28.327.326	
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết định thanh tra	363.030.057	-
Cộng	<u>392.124.822</u>	<u>-</u>

7. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.853.598.020	3.377.245.530
Các khoản điều chỉnh tăng	392.124.822	-
Chi phí không hợp lệ	392.124.822	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế chưa cân trừ lỗ năm trước	4.245.722.842	3.377.245.530
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.245.722.842	3.377.245.530
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	849.144.568	675.449.106
Giảm thuế phải nộp do dịch COVID	(254.743.371)	(202.634.732)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	594.401.198	472.814.374

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

VII.1 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

VII.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính Quốc Gia.

VII.3 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31/12/2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 10/03/2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quỳnh

Chủ tịch

Đỗ Huy Lương

Lai Châu, ngày 10 tháng 3 năm 2022